

Ngày 30/09/2025	129,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.7%	45.6%	36.1%

DT thuần Q3/25
16,931
tỷ VNĐ
QoQ: ▼954 -5.3%
YoY: ▼1,233 -6.8%

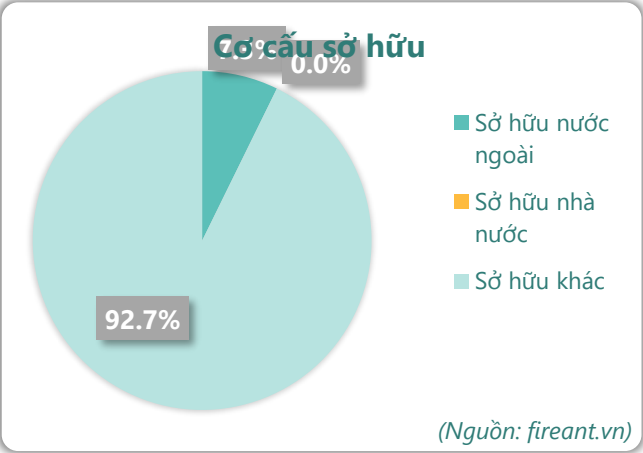
LN thuần Q3/25
397
tỷ VNĐ
QoQ: ▼358 -47.4%
YoY: ▼285 -41.8%

LN sau thuế Q3/25
320
tỷ VNĐ
QoQ: ▼333 -51.0%
YoY: ▼251 -43.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.8%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE (TTM) Q3/25
8.0%
YoY: +/-▼ 1.4%

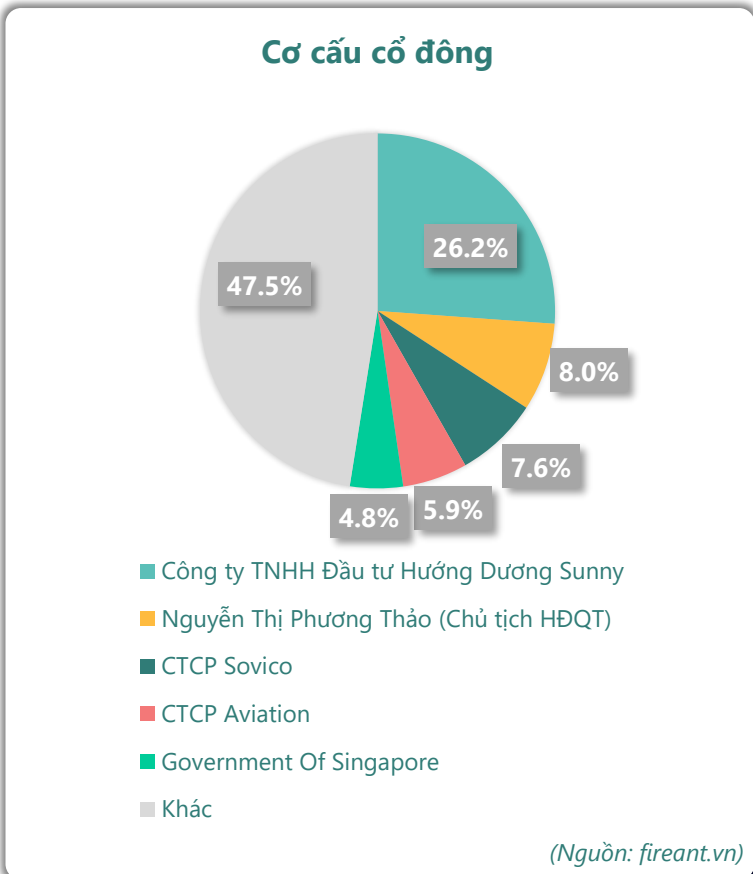
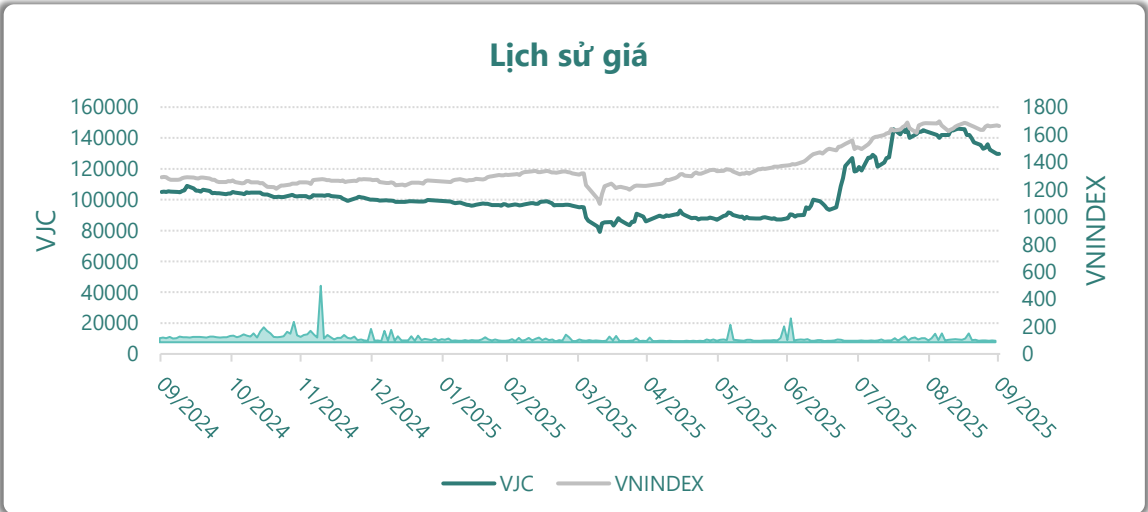
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	79,100 - 146,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76,673
Số lượng CPLH (CP)	591,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,077,835
Sở hữu nước ngoài	7.3%
Beta	0.95
EPS	2,764
P/E	46.9



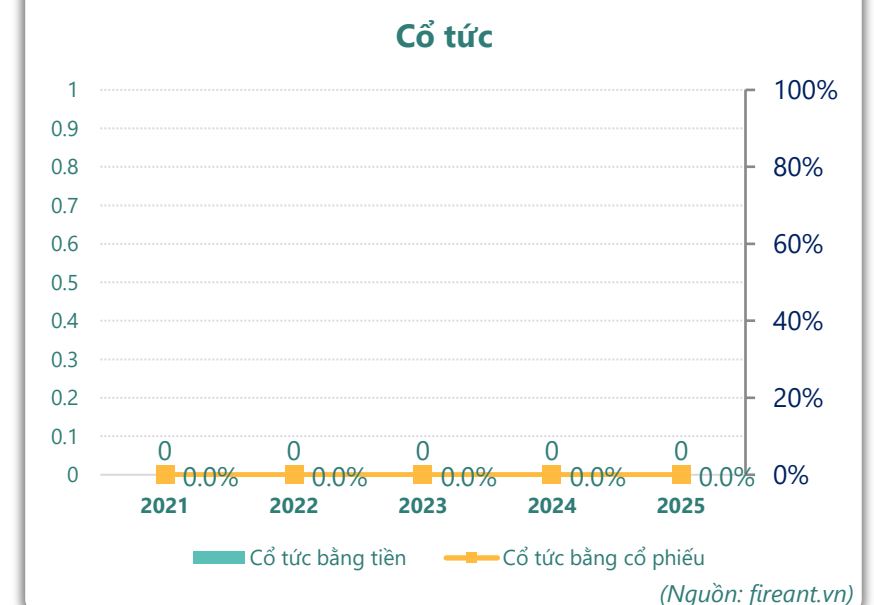
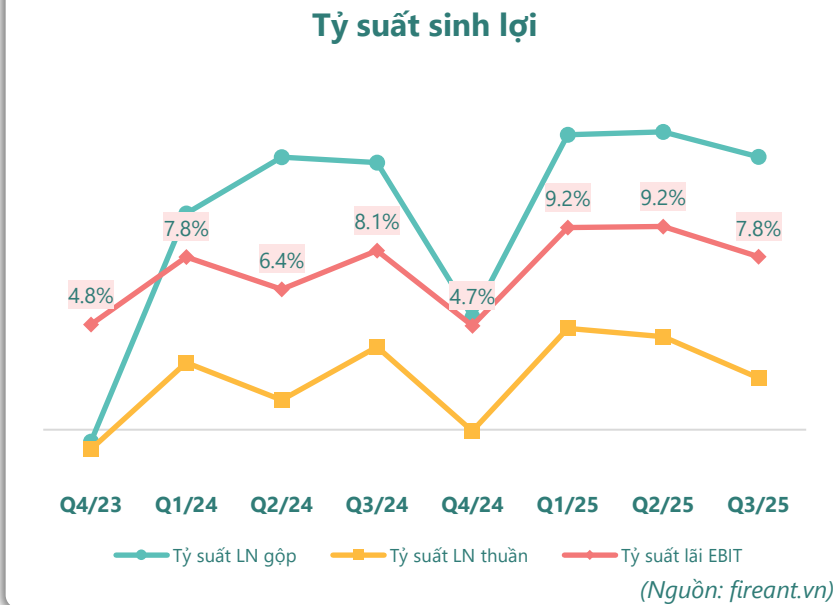
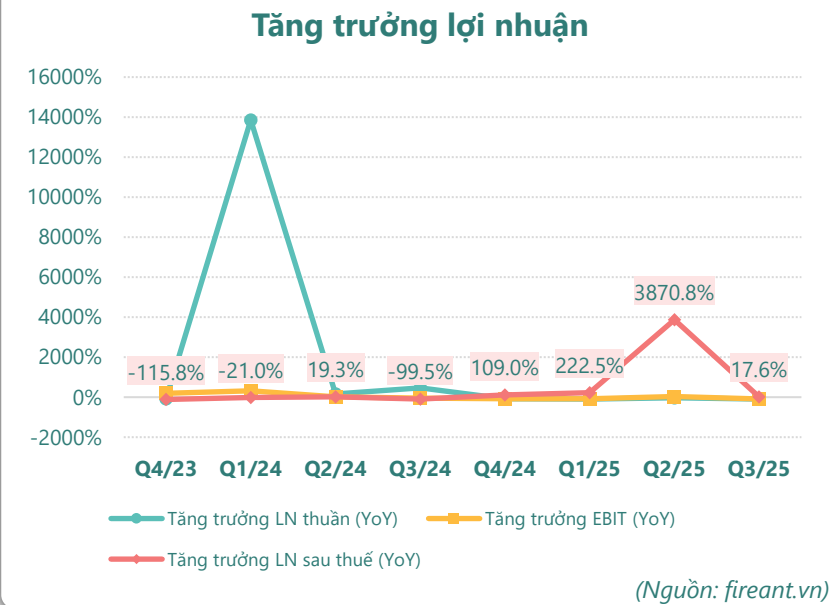
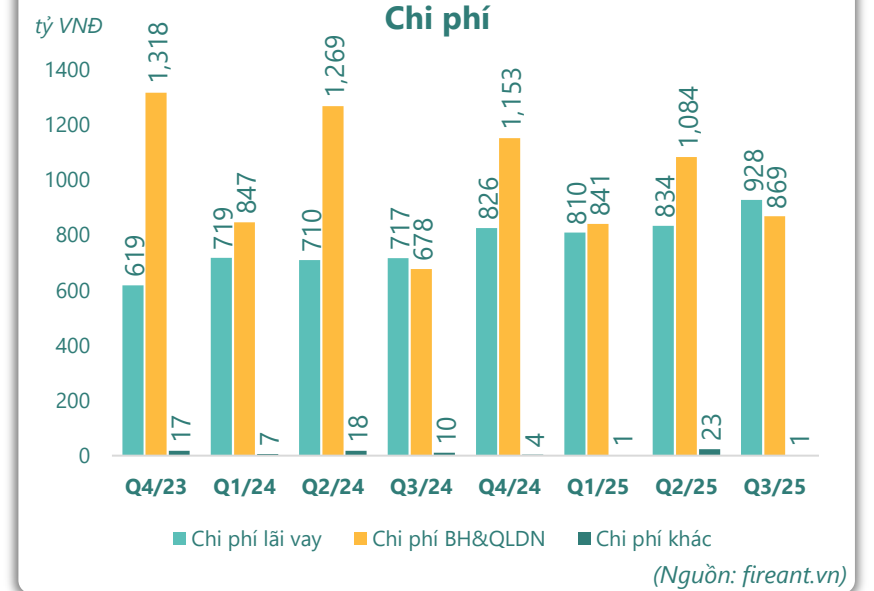
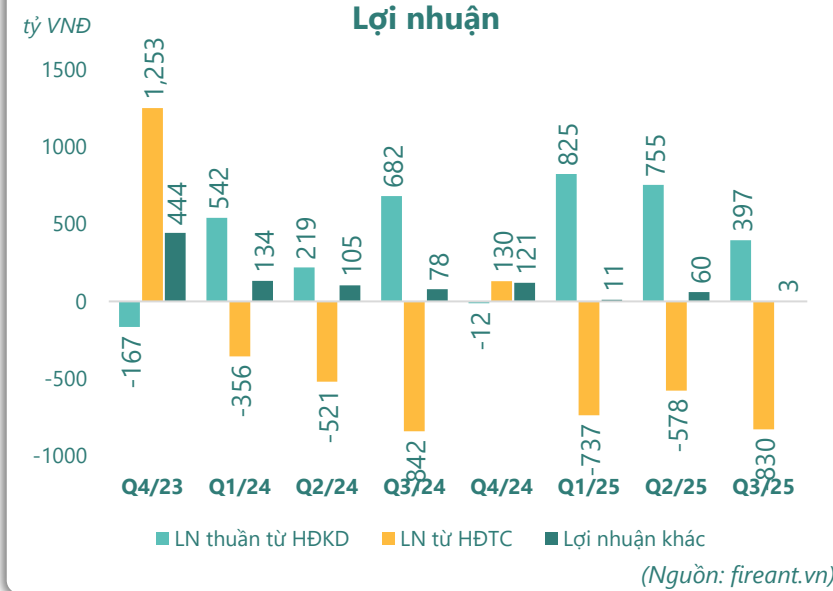
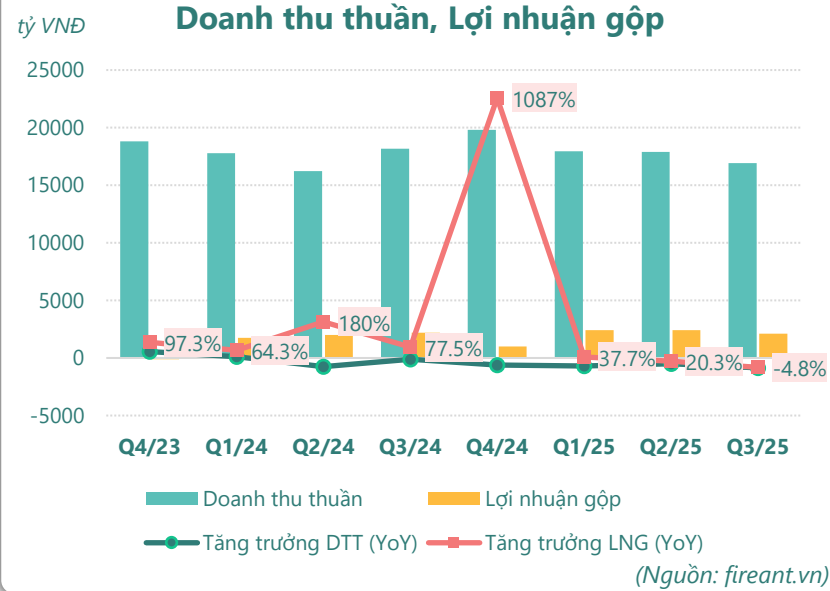
DT thuần 9T 2025
52,769
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 575 1.1%

LN thuần 9T 2025
1,977
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 533 36.9%

LN sau thuế 9T 2025
1,614
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 209 14.9%



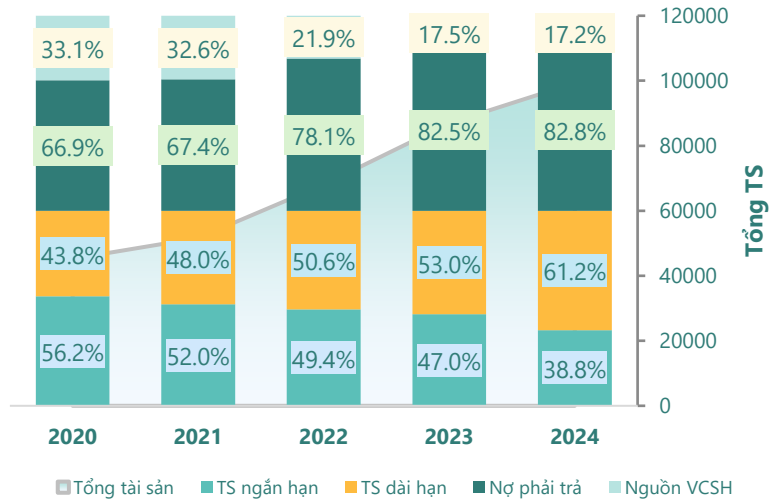
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

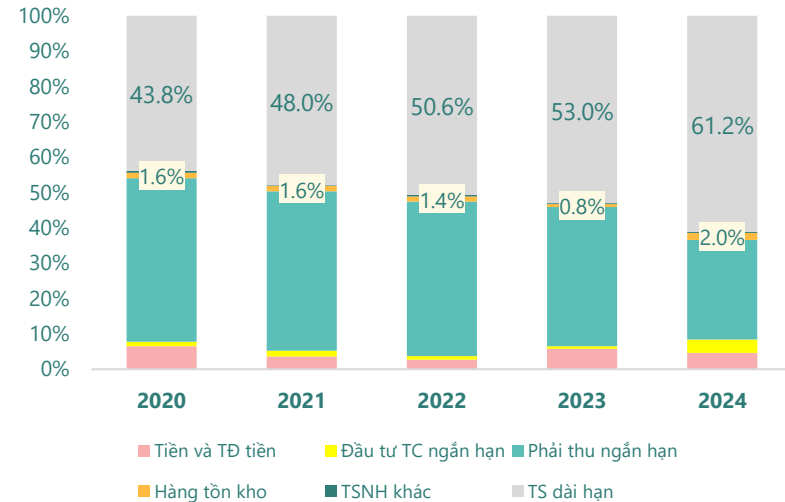
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

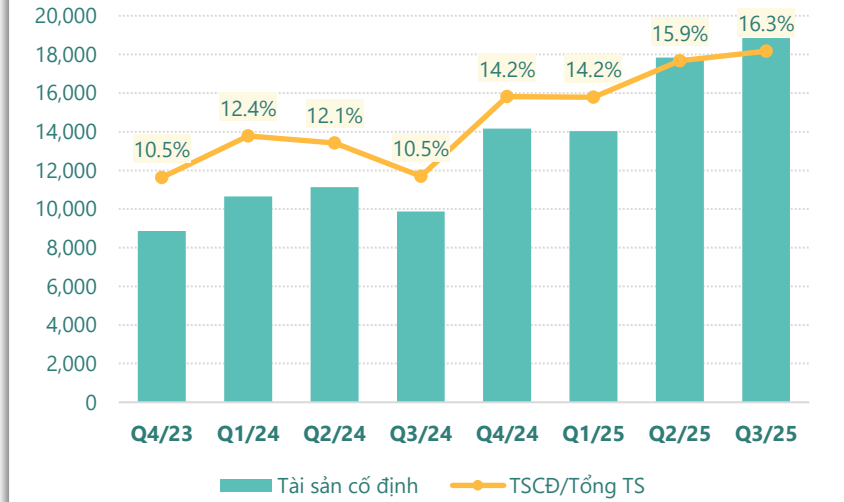
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

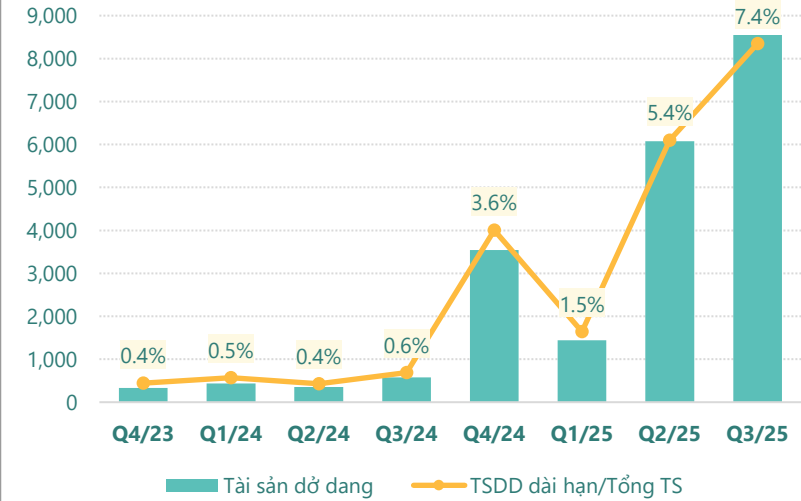
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

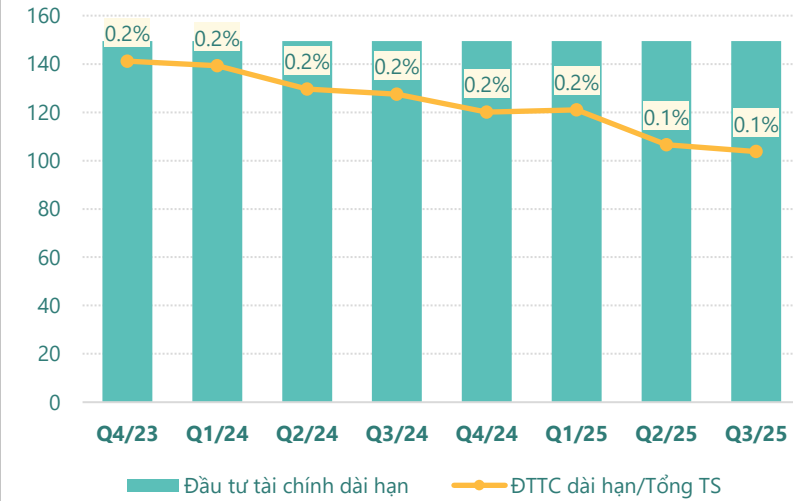
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

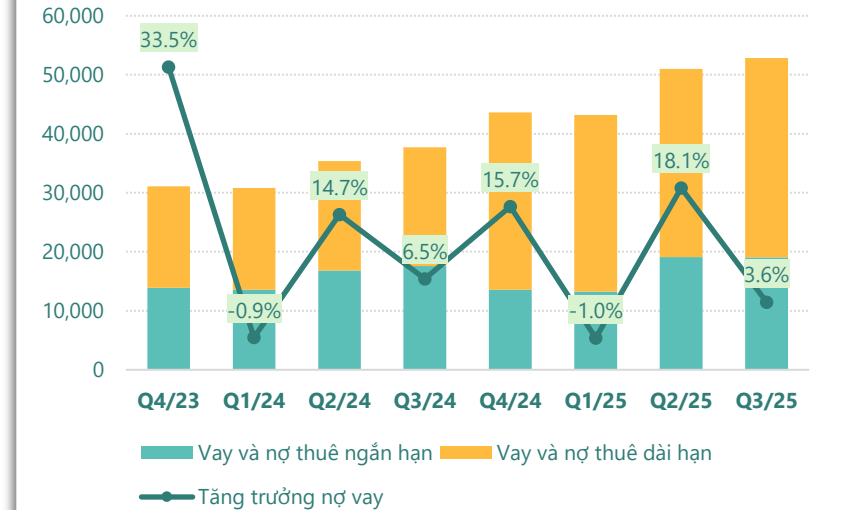
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

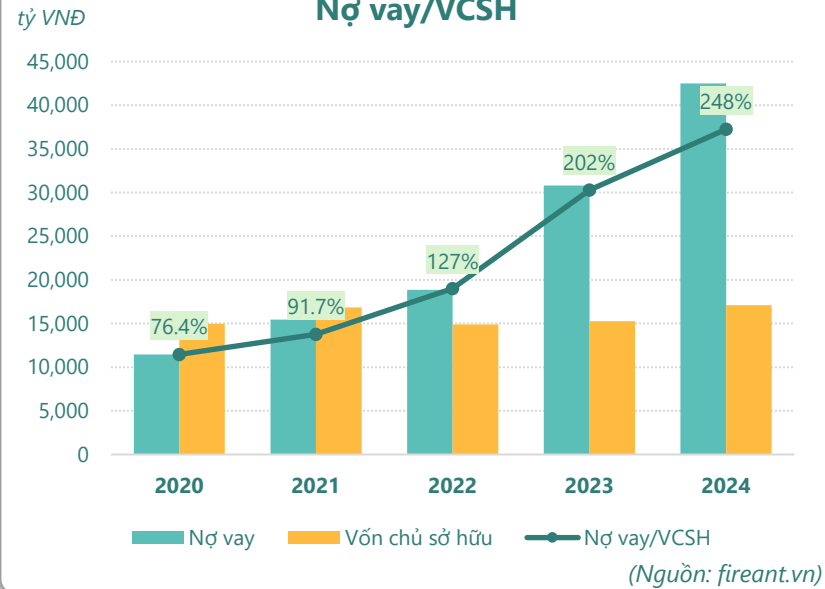
tỷ VNĐ



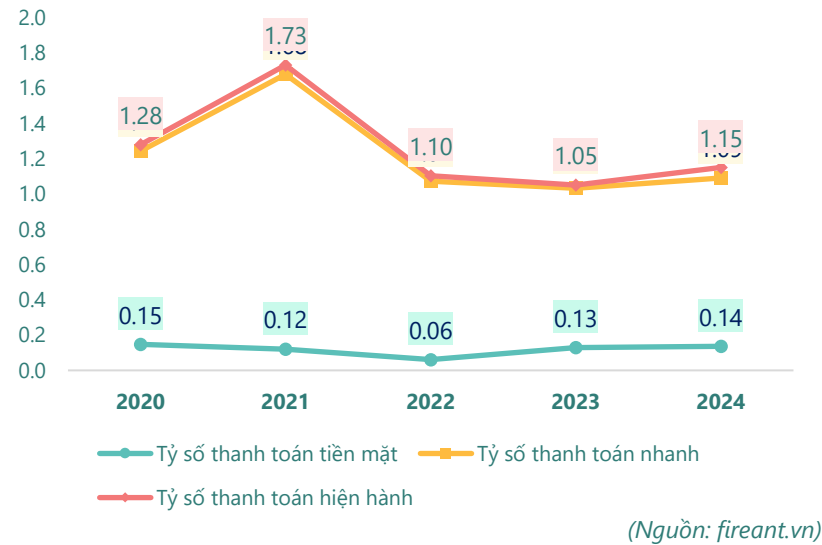
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

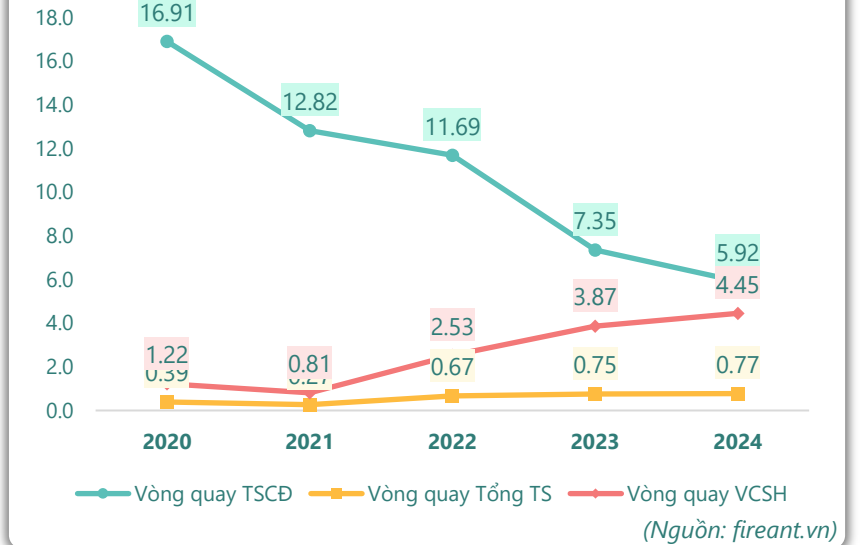
Nợ vay/VCSH



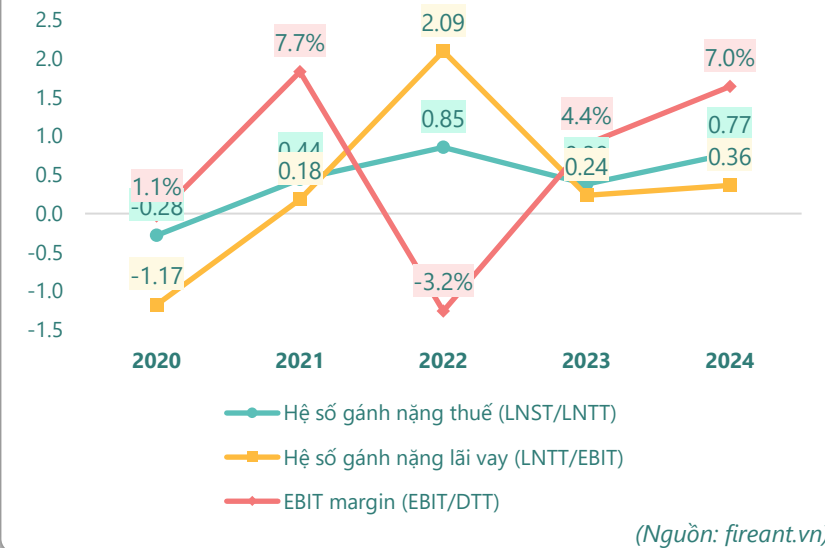
Chỉ số thanh khoản



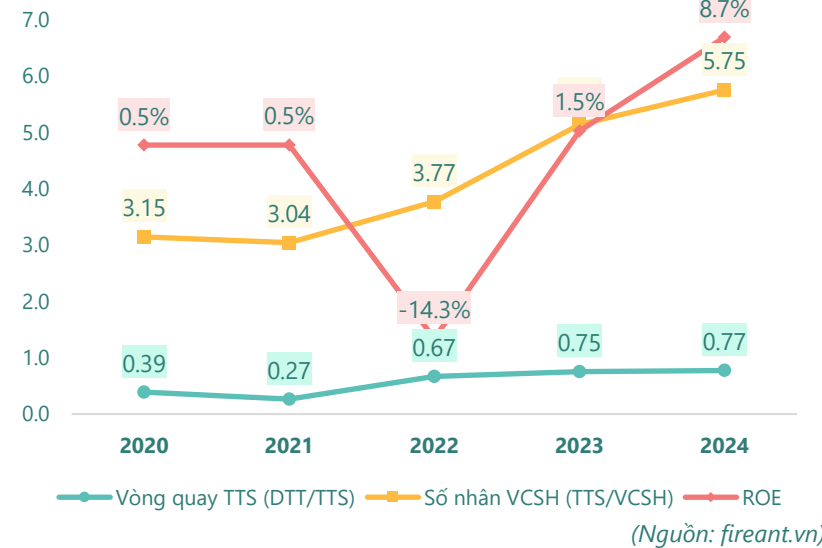
Vòng quay tài sản



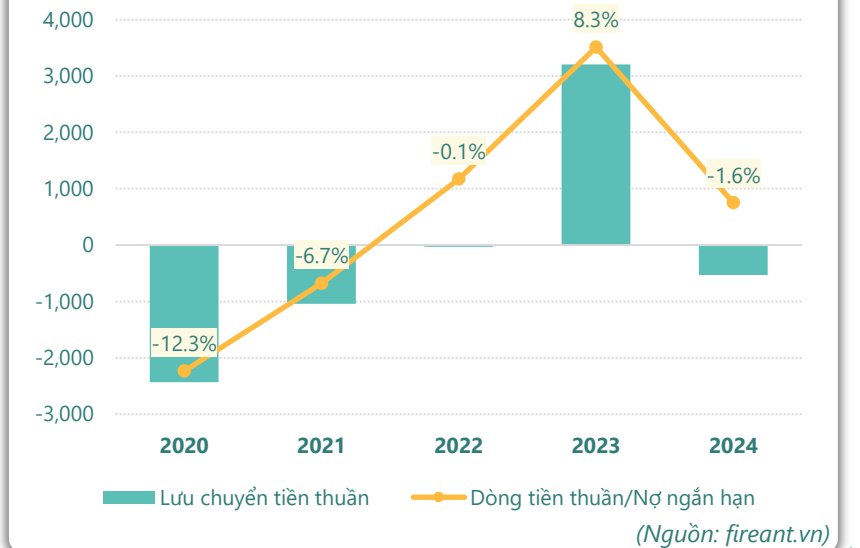
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	16,931	18,164	-6.8%	52,769	52,194	1.1%
Giá vốn hàng bán	14,836	15,962	-7.1%	45,852	46,238	-0.8%
Lợi nhuận gộp	2,096	2,202	-4.8%	6,916	5,956	16.1%
Doanh thu HĐTC	366	242	51.3%	1,668	1,390	20.0%
Chi phí TC	1,196	1,085	10.2%	3,813	3,109	22.7%
Chi phí lãi vay	928	717	29.5%	2,573	2,146	19.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	631	695	-9.2%	1,815	1,953	-7.1%
Chi phí QLDN	238	-17.4	1465%	980	841	16.5%
LN thuần từ HĐKD	397	682	-41.8%	1,977	1,444	36.9%
Lợi nhuận khác	2.95	78.2	-96.2%	74.1	317	-76.6%
LN trước thuế	400	760	-47.4%	2,051	1,761	16.5%
Lợi nhuận sau thuế	320	571	-43.9%	1,614	1,405	14.9%
LNST của CĐ cty mẹ	319	572	-44.2%	1,612	1,402	15.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4,564	2,196	1,727	-849	1,319	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-291	-5,196	-5,036	-2,151	-9,068	-3,249
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,459	2,415	5,820	645	12,678	1,761
Tiền đầu kỳ	3,041	2,598	2,061	4,559	2,224	7,149
Lưu chuyển tiền thuần	-396	-584	2,512	-2,354	4,930	-1,678
Ảnh hưởng tỷ giá	-47.4	47.4	-14.1	19.5	-5.03	0.18
Tiền cuối kỳ	2,598	2,061	4,559	2,224	7,149	5,470

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	115,228	99,315	16.0%
Tài sản ngắn hạn	39,860	38,578	3.3%
Tiền và tương đương tiền	5,470	4,559	20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,742	3,826	-28.3%
Phải thu ngắn hạn	29,322	27,945	4.9%
Hàng tồn kho	2,010	2,005	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	316	242	30.5%
Tài sản dài hạn	75,369	60,738	24.1%
Phải thu dài hạn	37,892	35,106	7.9%
Tài sản cố định	18,840	14,166	33.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8,550	1,528	459%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9,937	9,788	1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	90,817	82,197	10.5%
Nợ ngắn hạn	37,274	33,506	11.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,056	12,460	52.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,638	6,195	-9.0%
Nợ dài hạn	53,543	48,690	10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	33,799	30,052	12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	24,411	17,119	42.6%
Vốn chủ sở hữu	24,411	17,119	42.6%
Vốn điều lệ	5,916	5,416	9.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

